

## V. KẾT LUẬN

Có 45,9% người bệnh có nhận thức tích cực bên cạnh 54,1% người bệnh có nhận thức chưa tích cực về phòng biến chứng bệnh ĐTD type 2. Điểm trung bình kiến thức chung là  $13,70 \pm 3,6$ . Người bệnh có nhận thức tích cực đạt điểm cao nhất là 20 điểm, thấp nhất là 4 điểm trên tổng số 20 điểm. Vì vậy, điều dưỡng cần giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao kiến thức và nhận thức của bệnh nhân về phòng ngừa biến chứng, khuyến khích việc tuân thủ điều trị, thay đổi lối sống và khám định kỳ để cải thiện chất lượng chăm sóc và giảm thiểu rủi ro biến chứng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2020), "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị Đái tháo đường tip 2", Ban hành kèm theo quyết định số. 5481.
2. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Thơm (2021), "Thực trạng kiến thức và thực hành phòng biến chứng của người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh", đề tài cơ sở.
3. Nguyễn Thị Thơm, Nguyễn Thúy Nga (2021), Thực trạng kiến thức và thực hành phòng biến chứng của người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh
4. Nguyễn Thị Thắm (2017), Thực trạng kiến thức và thực hành phòng biến chứng của người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh năm 2017, Luận văn Thạc sỹ điều dưỡng, Trường đại học Điều dưỡng Nam Định.
5. Kh Shafiur Rahaman và các cộng sự. (2017), "Knowledge, attitude and practices (KAP) regarding chronic complications of diabetes among patients with type 2 diabetes in Dhaka", International journal of endocrinology and metabolism. 15(3).
6. Yonas Akalu và Yaregal Animut (2020), "Attitude, Practice and its Associated Factors towards Diabetes Complications among Type 2 Diabetic Patients at Addis Zemen District Hospital, Northwest Ethiopia".
7. Ahmad A Alrasheedi và các cộng sự. (2023), "Knowledge of Complications of Diabetes Mellitus Among Patients Visiting the Diabetes Clinics: A Cross-Sectional Study in the Qassim Region", Cureus. 15(12).
8. Henrianto Karolus Siregar và các cộng sự. (2021), "Relationship between Knowledge and Attitude about Prevention of Diabetes Mellitus Complications in Diabetes Mellitus Patients", South East Asia Nursing Research. 3(4), tr. 153.
9. Raju Vaishya và các cộng sự. (2024), "Global trend of research and publications in endocrinology, diabetes, and metabolism: 1996–2021", International Journal of Diabetes in Developing Countries. 44(3), tr. 419-425.

## THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN SÁN TRÊN RAU ĂN SỐNG BÁN Ở CÁC CHỢ TẠI THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Trang Thị Hồng Nhung<sup>1</sup>, Ngô Anh Duy<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thanh Tuyền<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm mục đích xác định tỉ lệ nhiễm giun sán thường gặp trên rau ăn sống bán ở các chợ tại thành phố Trà Vinh, và mô tả một số yếu tố liên quan giữa người bán rau với tình trạng nhiễm giun sán. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Phương pháp nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 175 mẫu rau ăn sống (cải bẹ xanh, cải xoong, ngò gai, rau đắng, rau xà lách, rau má, hẹ) và người bán rau ở các chợ tại thành phố Trà Vinh từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 tại 5 chợ được chọn. **Kết quả:** Trên 175 mẫu rau cho thấy tỉ lệ nhiễm chung các loại giun sán trên rau là 53,71%. Nghiên cứu 7 loại rau ăn sống phổ biến bao gồm hẹ, cải xoong, rau đắng, rau xà lách, cải bẹ xanh, rau má và ngò gai đều bị nhiễm giun sán với tỉ lệ khá cao, dao động từ 32,00% đến 72,00%. **Kết luận:** Hẹ chiếm tỉ lệ nhiễm giun sán cao

nhất 72,00%, thấp nhất là ngò gai chiếm 32%.

**Từ khóa:** Nhiễm giun sán, rau ăn sống, chợ Trà Vinh, Thành phố Trà Vinh

### SUMMARY

#### PREVALENCE OF PARASITIC INFECTIONS ON FRESH VEGETABLES SOLD IN MARKETS IN TRA VINH CITY

**Objective:** The study aims to determine the prevalence of helminth infection in raw vegetables sold in markets in Tra Vinh city, and to describe some of the factors associated with vegetable sellers and helminth infection. **Methods:** The cross-sectional research method described on 175 samples of raw vegetables (green cabbage, watercress, coriander, bitter vegetables, lettuce, spinach, chives) and vegetable sellers in markets in Tra Vinh city from October 2022 to December 2022 at 5 selected markets. **Results:** There were 175 vegetable samples showing that the common infection rate of helminths on vegetables was 53.71%. The study found that 7 common raw vegetables including chives, watercress, bitter vegetables, lettuce, green cabbage, pennywort and cilantro were infected with helminths at a fairly high rate, ranging from 32.00% to 72.00%.

<sup>1</sup>Trường Y Dược, Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Trang Thị Hồng Nhung

Email: ttnhung@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 18.11.2024

Ngày phản biện khoa học: 20.12.2024

Ngày duyệt bài: 23.01.2025

**Conclusion:** Chives account for the highest rate of helminth infection at 72.00%, the lowest is cilantro accounting for 32%. **Keywords:** Helminth infection, raw vegetables, Tra Vinh market, Tra Vinh city

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Rau ăn sống là nguồn cung cấp vitamin, chất xơ, khoáng chất quan trọng cho cơ thể, cùng với hương vị đặc trưng nên rau ăn sống rất được ưa chuộng. Tuy nhiên, việc rau ăn sống nếu không rửa sạch có thể còn tồn đọng hóa chất độc hại như: dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng, hóa chất bảo quản. Ngoài ra, còn có một tác nhân rất ít người biết đến và dường như không được chú tâm đó là ký sinh trùng trên rau có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tiêu biểu là giun đũa, giun tóc, giun móc và sán lá.

Tại Hoa Kỳ, có 9,4 triệu ca bệnh do thực phẩm được báo cáo hằng năm trong đó có 0,2 triệu trường hợp do ký sinh trùng gây ra và có những báo cáo rằng nhiễm ký sinh trùng từ thực phẩm có liên quan đến việc tiêu thụ rau tươi bị ô nhiễm [7]. Tại Việt Nam, có khá nhiều nghiên cứu về ký sinh trùng trên rau được thực hiện với tỉ lệ nhiễm dao động trên 50%, tỉ lệ này khá cao và tạo nên mối đe dọa đối với sức khỏe con người.

Để góp phần nâng cao hiểu biết của người trồng rau và ý thức vệ sinh an toàn thực phẩm của người dân và cũng nhằm khảo sát tình trạng ô nhiễm giun sán trên một số loại rau ăn sống phổ biến. Cung cấp những số liệu cơ bản để làm cơ sở so sánh đối chiếu qua các năm, giúp các đơn vị quản lý có cơ sở để tuyên truyền đến người dân hiểu một cách đầy đủ về rau sạch và mối nguy hại tuy âm thầm nhưng không hề nhỏ từ giun sán. Từ những điều trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "Thực trạng nhiễm giun sán trên rau ăn sống bán ở các chợ tại thành phố Trà Vinh" với mục tiêu như sau:

1. Xác định tỉ lệ nhiễm giun sán thường gặp trên rau ăn sống bán ở các chợ tại Tp. Trà Vinh.
2. Mô tả một số yếu tố liên quan giữa tình trạng nhiễm giun sán trên rau ăn sống với từng loại rau bán ở các chợ tại thành phố Trà Vinh.

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Rau ăn sống (cải bẹ xanh, cải xoong, ngò gai, rau đắng, rau xà lách, rau má, họ) và người bán rau ở các chợ tại thành phố Trà Vinh.

**Tiêu chuẩn chọn mẫu.** Rau tươi, không héo úa, không có màu sắc bất thường. Người bán rau là chủ sạp rau và đồng ý tham gia nghiên cứu

**Tiêu chuẩn loại trừ:** - Rau bị dập úng trong quá trình vận chuyển bảo quản.

- Người bán rau là chủ sạp rau và vắng mặt sau 3 lần điều tra viên tìm đến phỏng vấn

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**Thiết kế nghiên cứu:** thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Cỡ mẫu nghiên cứu:**

$$n = \frac{Z^2 \cdot \frac{p \cdot (1-p)}{d^2}}{1 - \frac{\alpha}{2}}$$

*Trong đó:* n: là cỡ mẫu nghiên cứu cần có  
 p= 0,6167. Dựa trên nghiên cứu của Trần Thanh Quang và cộng sự "Thực trạng nhiễm mầm bệnh ký sinh trùng đường ruột trên rau ăn sống ở các chợ trong thành phố Trà Vinh năm 2019"

d = 0,08, khoảng sai lệch mong muốn giữa tỉ lệ từ mẫu và tỉ lệ của quần thể

α = 0,05, mức ý nghĩa thống kê

$Z_{1-\frac{\alpha}{2}} = 1,96$ , giá trị Z thu được từ bảng Z tương ứng với giá trị α được chọn.

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu, ta có n = 142 mẫu. Thực tế chúng tôi thu được 175 mẫu.

**Phương pháp chọn mẫu:**

Bước 1: Chọn ngẫu nhiên (bốc thăm) 5 chợ trong danh sách các chợ ở thành phố Trà Vinh

Bước 2: Tiến hành thu mẫu rau trực tiếp tại các sạp rau, đồng thời phỏng vấn người bán rau thu phiếu khảo sát. Mỗi chợ thu 35 mẫu cho 7 loại rau (mỗi loại rau thu 5 mẫu).

**Bảng 1. Phân bố số mẫu rau tại các chợ**

Địa điểm lấy mẫu	Số mẫu rau khảo sát
Chợ Trà Vinh	35
Chợ Bạch Đằng	35
Chợ Phường 9	35
Chợ Phường 1	35
Chợ Sóc Ruộng	35
Tổng cộng	175

**Xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu được nhập bằng phần mềm Excel và phân tích, xử lý bằng phần mềm thống kê STATA 15.1

**2.3. Kỹ thuật xét nghiệm rau tìm ký sinh trùng.** Tỉ lệ nhiễm giun sán trên rau ăn sống: Mỗi mẫu rau thu 200g bỏ vào túi nilong riêng và sạch, mẫu rau sau khi thu thập được rửa với 2 lít nước sạch, rửa kỹ từng lá từ cuống đến ngọn, rửa mặt trên, mặt dưới, sau đó thu hồi nước đã rửa, để lắng 6 giờ, gạn lấy phần nước ở dưới đem ly tâm lấy cặn lắng. Cặn lắng được quan sát dưới kính hiển vi ở vật kính X10 và X40. Áp dụng phương pháp định danh phân loại ký sinh trùng được mô tả bởi tác giả Lê Đức Vinh [4].

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của người bán rau ở các chợ tại thành phố Trà Vinh

Bảng 2. Đặc điểm chung của người bán rau

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nữ	162	92,57
	Nam	13	7,43
Dân tộc	Kinh	81	46,29
	Khmer	92	52,57
	Hoa	2	1,14
Trình độ học vấn	Mù chữ	26	14,86
	Tiểu học	68	38,86
	Trung học cơ sở	57	32,57
	Trung học phổ thông	21	12,00
	Trên trung học phổ thông	3	1,71
Nguồn gốc rau	Trồng tại nhà	18	10,29
	Lấy từ vườn, vựa rau	157	89,71
Vị trí đặt rau	Trên sạp	133	76,00
	Dưới đất	42	24,00
Sắp xếp rau	Riêng	74	42,29
	Chung	101	57,71
Kiến thức về rau sạch	Có	86	49,14
	Không	89	50,86
Biết giun sán có trên rau	Có	57	32,57
	Không	118	67,43
Sử dụng nước vẩy rau	Có	124	70,86
	Không	51	29,14
Loại nước vẩy rau	Nước sông	3	2,42
	Nước sinh hoạt	121	97,58

**Nhận xét:** Đa số người bán rau là giới tính nữ chiếm đến 92,57%. Người bán là dân tộc Khmer chiếm tỉ lệ cao nhất (52,00%). Trình độ học vấn tiểu học là phổ biến (38,86%). Về nguồn gốc rau, đa số người bán lấy rau từ vườn, vựa rau (89,71%). Rau được đặt trên sạp chiếm đến 76,00%. Cách sắp xếp rau chung khi bán chiếm 57,71% phổ biến hơn sắp xếp riêng. Người bán rau có kiến thức về rau sạch chiếm 49,14%. Tỉ lệ người bán rau biết giun sán có trên rau chiếm 32,57%. Người bán rau có sử dụng nước vẩy lên rau chiếm 70,86%, trong đó sử dụng nước sinh hoạt là phổ biến chiếm 97,58%.

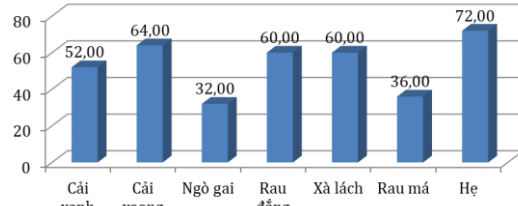
3.2. Tình trạng nhiễm giun sán trên tất cả các mẫu rau ăn sống

Bảng 3. Tình trạng nhiễm giun sán trên rau ăn sống

Tình trạng mẫu rau	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Có nhiễm giun, sán	94	53,71
Không nhiễm giun, sán	81	46,29

**Nhận xét:** Kết quả nghiên cứu cho thấy số mẫu rau có nhiễm giun sán là 94 mẫu trong tổng số 175 mẫu (chiếm tỉ lệ 53,71%)

3.3. Tình trạng nhiễm giun sán chung trên từng loại rau



Biểu đồ 1. Tỉ lệ nhiễm giun sán chung trên từng loại rau ăn sống (n=175)

**Nhận xét:** Trong số 175 mẫu rau ăn sống, tỉ lệ nhiễm giun sán trên các loại rau ăn sống chiếm cao nhất là hẹ (72,00%), thấp nhất là ngò gai (32,00%).

3.4. Môi liên quan giữa tình trạng nhiễm giun sán trên rau ăn sống với từng loại rau

Bảng 3. Môi liên quan giữa tình trạng nhiễm giun sán với từng loại rau

Loại rau	Nhiễm giun sán		PR KTC 95%	p
	Có (%)	Không (%)		
Cải bẹ xanh	13 (52,00)	12 (48,00)	1	
Cải xoong	16 (64,00)	9 (36,00)	1,231 (0,762-1,987)	0,396
Ngò gai	8 (32,00)	17 (68,00)	0,615 (0,310-1,222)	0,166
Rau đắng	15 (60,00)	10 (40,00)	1,154 (0,703-1,894)	0,571
Rau xà lách	15 (60,00)	10 (40,00)	1,154 (0,703-1,894)	0,571
Rau má	9 (36,00)	16 (64,00)	0,692 (0,363-1,321)	0,265
Hẹ	18 (72,00)	7 (28,00)	1,385 (0,883-2,172)	0,157

**Nhận xét:** So sánh tỉ lệ nhiễm giun sán trên các loại rau khác so với cải bẹ xanh cho thấy cải xoong có tỉ lệ nhiễm giun sán cao gấp 1,231 lần với KTC 95% (0,762 – 1,987), ngò gai có tỉ lệ nhiễm giun sán thấp hơn 38,50% với KTC 95% (0,310 – 1,222), rau đắng và rau xà lách có tỉ lệ nhiễm tương đương nhau và có tỉ lệ nhiễm giun sán cao gấp 1,154 lần với KTC 95% (0,703 – 1,894), rau má có tỉ lệ nhiễm giun sán thấp hơn 30,80% với KTC 95% (0,363 – 1,321), hẹ có tỉ lệ nhiễm giun sán cao gấp 1,385 lần với KTC 95% (0,883 – 2,172), nhưng những sự khác biệt trên không có ý nghĩa thống kê (p>0,05).

IV. BÀN LUẬN

Người bán rau chủ yếu là giới tính nữ chiếm 92,57%. Đa số người bán rau là dân tộc Khmer (52,57%), dân tộc Kinh chiếm 46,29% và dân

tộc Hoa (1,14%). Về trình độ học vấn, gặp nhiều nhất là người bán rau có trình độ là tiểu học chiếm 38,86%. Kết quả này phù hợp với đặc điểm dân cư tỉnh Trà Vinh. Đa số người bán rau lấy rau từ vườn, rửa rau (89,71%) và nguồn rau được lấy nhiều nhất là chợ Bạch Đằng, một số ít ở các chợ rau ở huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tỷ lệ người bán rau đặt rau trên sạp là 76,00%, đặt dưới đất là 24,00%. Tỷ lệ này tương đương với nghiên cứu của tác giả Trần Thanh Quang (2020) [2] với tỷ lệ rau đặt trên sạp (73,33%) và dưới đất (26,67%). Rau có cách sắp xếp chung chiếm phần lớn (57,71%), rau được xếp riêng trong từng túi nilong hay vật dụng riêng biệt cho mỗi loại rau thì ít hơn (42,29%), đa phần là những tiểu thương bán ít rau như rau trồng tại nhà, những tiểu thương mua rau từ chợ những loại rau để trong túi nilong nhưng vẫn không ảnh hưởng đến chất lượng rau như rau má, rau đắng. Cách trưng bày sắp xếp rau phụ thuộc vào loại rau, đảm bảo sự thuận tiện khi bày bán, quan sát và bảo quản. Người bán rau có kiến thức về rau sạch chiếm 49,14% tương đương với nghiên cứu của tác giả Trần Thanh Quang (2020) [2] với tỷ lệ người bán rau có hiểu biết về rau sạch là 52,50%. Người bán rau có nghe thông tin về giun sán trên rau còn khá hạn chế chỉ chiếm 32,57%, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Trần Thanh Quang (35,42%), khi phỏng vấn chúng tôi phải dùng từ địa phương như con lãi, con sên để diễn giải cho người bán rau hiểu vì có một số ít người bán rau không biết giun sán là gì. Đa số người bán rau biết giun sán chỉ sống trong cơ thể người gây các bệnh về đường ruột, dị ứng, ngứa ngoài da, trên rau thì không tồn tại giun sán và họ cũng chưa từng được biết về vấn đề này. Điều này cũng dễ hiểu, bởi người bán rau có trình độ học vấn thấp chủ yếu là tiểu học và mù chữ chiếm hơn 50% tổng số người bán rau, một phần khác việc buôn bán xuyên suốt khiến họ không có thời gian được tiếp cận với các phương tiện truyền thông như báo, tạp chí, truyền hình nên kiến thức của họ về vấn đề giun sán có trên rau và có thể gây bệnh khi ăn phải cũng như kiến thức về rau sạch còn rất hạn chế. Để giữ rau luôn tươi không bị héo do quá trình tiếp xúc với ánh nắng mặt trời, người bán có sử dụng nước để nhúng, vẩy lên rau trong quá trình bán tại chợ chiếm 70,86%. Nguồn nước được người bán sử dụng để vẩy lên rau chủ yếu là nước sinh hoạt (97,58%), nước sông chỉ 2,42%, tỷ lệ sử dụng nước sông trong nghiên cứu này thấp hơn rất nhiều so với nghiên cứu của tác giả W. Khan (2021) [6] với tỷ lệ 25,88% và nghiên

cứ của tác giả Bekele (2017) [5] với tỷ lệ 48,30%. Mặc dù trong nghiên cứu này thực hiện tại 4 chợ gần sông trong tổng số 5 chợ nghiên cứu nhưng tỷ lệ người bán rau sử dụng nước sông rất thấp. Đây là tín hiệu đáng mừng khi ý thức của người dân, mức độ quan tâm của đơn vị chủ quản các chợ trong thành phố ngày càng được nâng cao thông qua việc đa số người bán rau ý thức được nước sông hiện nay không đủ an toàn để rửa và vẩy lên rau điều này sẽ làm cho rau bị ô nhiễm, khiến người tiêu dùng lo ngại về vấn đề vệ sinh khi chọn rau. Việc trang bị nguồn nước sinh hoạt ở các chợ để phục vụ cho việc buôn bán của người dân trong chợ cũng góp phần giảm thiểu việc sử dụng nguồn nước không đạt tiêu chuẩn ở những người bán rau.

Tỷ lệ rau nhiễm giun sán trong nghiên cứu này là 53,71%. Tỷ lệ này thấp hơn nghiên cứu của tác giả Trần Thanh Quang (2020) [2] với tỷ lệ 61,67% và tác giả Lê Công Văn (2014) [3] với tỷ lệ 97,90% cùng thực hiện tại các chợ trên địa bàn thành phố Trà Vinh. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của tác giả W. Khan (2021) [6] tại Pakistan với tỷ lệ 19,70%. Điều này cho thấy tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng đặc biệt là giun sán trên rau ở nước ta còn cao hơn so với vài nước trên thế giới và điều kiện khí hậu, vị trí địa lý cùng với tập quán canh tác đã tác động không nhỏ đến tỷ lệ nhiễm ký sinh trùng trên rau.

Tỷ lệ nhiễm giun sán trên các loại rau nghiên cứu lần lượt là cải bẹ xanh (52,00%), cải xoong (64,00%), ngò gai (32,00%), rau đắng (60,00%), rau xà lách (60,00%), rau má (36,00%), hẹ (72,00%). Kết quả thấp hơn nghiên cứu của tác giả Trần Thanh Quang (2020) [2] với tỷ lệ lần lượt là cải xoong (79,17%), rau đắng (70,83%), rau má (58,33%), hẹ (83,33%). So sánh với nghiên cứu của Lê Công Văn (2014) [3] với cải bẹ xanh, rau đắng, rau má, xà lách, hẹ đều nhiễm 100%. Tỷ lệ nhiễm giun sán trên rau ngò gai ở nghiên cứu này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Dung được thực hiện ở Huế (2021) [1] với 90,00%. Tình hình nhiễm giun sán trên rau ăn sống qua các nghiên cứu có xu hướng giảm đáng kể, điều này cho thấy công tác tuyên truyền, tập huấn kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm, các mô hình rau sạch đã gặt hái thành quả đáng mong đợi.

Có sự chênh lệch tỷ lệ nhiễm giun sán trên cải bẹ xanh so với những loại rau khác, trong đó hẹ có tỷ lệ nhiễm giun sán cao nhất và thấp nhất là ngò gai. Nhưng chưa tìm thấy mối liên quan giữa tình trạng nhiễm giun sán với từng loại rau

trong nghiên cứu này.

## V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tỉ lệ rau ăn sống bán ở các chợ có nhiễm giun sán là 53,71%. Nghiên cứu chưa tìm thấy mối liên quan giữa tình trạng nhiễm giun sán trên rau với từng loại rau ăn sống. Cần có những nghiên cứu sâu hơn về tỉ lệ nhiễm và khả năng gây bệnh của các loài giun sán trên rau kết hợp với các nghiên cứu tại vườn rau để đánh giá toàn diện hơn về mức độ ô nhiễm giun sán trên các sản phẩm rau tại vườn, nước và đất trồng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hồ Thị Dung, và các cộng sự** (2021), "Thực trạng nhiễm mầm bệnh ký sinh trùng trên rau ăn sống tại địa bàn thành phố Huế và các vùng phụ cận", Tạp chí khoa học và công nghệ nông thôn.
2. **Trần Thanh Quang, và các cộng sự** (2020), "Thực trạng nhiễm mầm bệnh ký sinh trùng đường ruột trên rau ăn sống ở các chợ trong

thành phố Trà Vinh", Tạp chí y học dự phòng, tập 30-số 3-2020, tr. 63-70.

3. **Lê Công Văn, và các cộng sự** (2014), "Xác định mầm bệnh ký sinh trùng nhiễm trên rau và thử nghiệm một số phương pháp rửa rau dùng làm thực phẩm trên địa bàn thành phố Trà Vinh", Tạp chí khoa học Đại học Trà Vinh, số 17, tháng 3/2015, tr. 20-25.
4. **Lê Đức Vinh** (2020), "Ký sinh trùng y học", Nhà xuất bản đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
5. **Fitsum Bekele and et al.**, "Parasitic contamination of raw vegetables and fruits collected from selected local markets in Arba Minch town, Southern Ethiopia", Infectious diseases of poverty. 6(1), p. 1-7, 2017, doi: 10.1186/s40249-016-0226-6.
6. **W. Khan and et al.**, "Parasitic contamination of fresh vegetables sold in open markets: a public health threat", Brazilian Journal of Biology. p 82, 2021, doi: 10.1590/1519-6984.242614.
7. **Scallan, E. et al.**, "Foodborne illness acquired in the United States--major pathogens", Emerg Infect Dis. 17(1), p. 7-15, 2011, doi: 10.3201/eid1701.P11101.

# TÌNH TRẠNG ĐỘT BIẾN GEN EGFR TRÊN BỆNH NHÂN UNG THƯ PHỔI KHÔNG TẾ BÀO NHỎ GIAI ĐOẠN III, IV TẠI BỆNH VIỆN UNG BƯỚU TỈNH THANH HÓA NĂM 2023-2024

Nguyễn Thị Thủy<sup>1,2</sup>, Nguyễn Thị Ngân<sup>1</sup>,  
Trần Ngọc Anh<sup>1</sup>, Mai Thị Thùy<sup>1</sup>, Trần Văn Thiết<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Ung thư phổi (UTP) là một trong những loại ung thư phổ biến hàng đầu ở Việt Nam, trong đó ung thư phổi không tế bào nhỏ (NSCLC) là tít mô học phổ biến nhất, chiếm tới 80%. Các thuốc điều trị đích TKI được khẳng định có hiệu quả trên những bệnh nhân có đột biến EGFR. Tuy nhiên mức độ hiệu quả, tình trạng đáp ứng hay kháng các thế hệ khác nhau của TKI phụ thuộc vào loại đột biến EGFR. Do đó, xét nghiệm tìm đột biến EGFR ở bệnh nhân có vai trò quan trọng, phục vụ tiên lượng và điều trị bệnh. **Mục tiêu:** 1. Xác định tỷ lệ các loại đột biến gen EGFR trên bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn III, IV. 2. Đánh giá mối liên quan giữa một số đặc điểm lâm sàng với tình trạng đột biến gen EGFR ở nhóm bệnh nhân nghiên cứu. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả trên 219 trường hợp NSCLC giai đoạn III, IV có làm xét nghiệm tìm đột biến gen EGFR tại Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa từ 11/2023 đến 08/2024. **Kết quả:** Tỷ lệ đột biến gen

EGFR trong nghiên cứu là 29,7%. Đột biến exon 19 (Del19) và exon 21 (L858R) là hai vị trí hay gặp nhất. Nữ giới có nguy cơ đột biến EGFR cao gấp 5,744 lần so với nam giới. Người không hút thuốc có nguy cơ đột biến EGFR cao gấp 6,407 lần so với người hút thuốc. **Kết luận:** Tỷ lệ đột biến EGFR ở nghiên cứu thấp hơn đa số các nghiên cứu trong nước. Mối liên quan giữa tình trạng đột biến EGFR với các đặc điểm lâm sàng của nghiên cứu tại Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa tương đồng với nhiều nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới. **Từ khóa:** Ung thư phổi không tế bào nhỏ, đột biến EGFR

## SUMMARY

### EGFR GENE MUTATION STATUS IN STAGE III AND IV NON-SMALL CELL LUNG CANCER PATIENTS AT THANH HOA ONCOLOGY HOSPITAL IN 2023-2024

Lung cancer is one of the most common types of cancer in Vietnam, with non-small cell lung cancer (NSCLC) being the most prevalent histological type, accounting for up to 80%. Targeted therapies using TKI have been confirmed to be effective in patients with EGFR mutations. However, the level of effectiveness, response, or resistance to different generations of TKI depends on the type of EGFR mutation. Therefore, testing for EGFR mutations in patients plays an important role in prognosis and treatment. **Objectives:** 1. To determine the rate of

<sup>1</sup>Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Hà Nội Phân hiệu Thanh Hóa

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thủy

Email: nguyenthuy@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 18.11.2024

Ngày phản biện khoa học: 23.12.2024

Ngày duyệt bài: 22.01.2025